

VN-Index tăng 1,9%

Ngày báo cáo

21/8/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 1,9%

VN-Index tăng 1,9% (+33,9 điểm) trong phiên thứ Sáu, đóng cửa tuần giao dịch tại 1.768,1 điểm. Phần lớn các ngành ghi nhận mức tăng mạnh, trong khi các cổ phiếu ngân hàng và bất động sản là động lực chính dẫn dắt đà tăng. Toàn sản ghi nhận 281 mã tăng, 72 mã giảm và 45 mã đi ngang. Thanh khoản tăng đáng kể so với phiên trước, đạt 18,4 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu ngân hàng ACB (+3,6%), VPB (+3,2%), BID (+2,9%), MBB (+2,7%) và CTG (+2,4%) tăng mạnh, cùng với các mã khác.
- Các cổ phiếu bất động sản vốn hóa lớn VIC (+1,5%), VHM (+3,2%), VRE (+4,8%) và BCM (+5,0%) tăng tích cực.
- Nhóm dịch vụ tài chính diễn biến đặc biệt tích cực khi SSI (+7,0%), VIX (+6,7%), VND (+7,0%) và VCI (+6,8%) tăng mạnh.
- Các mã tăng đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm công ty công nghệ FPT (+3,2%), nhóm Hàng tiêu dùng PNJ (+7,0%), MWG (+3,2%) và MSN (+2,5%), nhà sản xuất thép HPG (+2,6%), nhà sản xuất cao su GVR (+2,1%) và các công ty công nghiệp GEE (+4,9%) và GEX (+6,9%).

Điểm tin

- DPM đặt mục tiêu LNST khoảng 4.000 tỷ đồng trong giai đoạn 2026-30, thấp hơn so với dự phóng của chúng tôi
- MSN: Doanh thu 7T 2026 tăng tốc lên 46% YoY, động lực tăng trưởng lớn nhất từ MHT

Báo cáo trong ngày

- PVD: Áp lực ngắn hạn đối với giá thuê ngày; triển vọng phục hồi dài hạn vẫn được duy trì - Cập nhật
- BAF: Lợi nhuận dự báo phục hồi từ mức nền thấp - Báo cáo Công ty

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.768,1	284,1	127,5
% Δ	2,0%	2,0%	0,2%
- % Δ 1 tuần	2,3%	1,5%	0,3%
- % YTD	-0,9%	13,4%	5,6%
- % YOY	4,7%	-0,1%	15,3%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	704,0	42,9	16,3
- TB 1 tháng (triệu)	663,9	33,1	14,7
- TB 1 năm (triệu)	1.014,1	65,5	25,7
- TB QTD	667,6	37,7	15,5
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-21,5%	-16,2%	-23,7%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	83,7	2,4	1,0
- Bán (triệu)	82,2	2,3	0,3
- GT ròng (triệu)	1,5	0,1	0,7
Độ rộng TT			
Mã tăng	278	99	177
Mã giảm	72	48	162
Không đổi	80	154	519
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	328,0	18,3	51,0
P/E trượt 12T	12,0	10,4	14,2
LS cổ tức*	2,7%	5,2%	3,4%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL	GTGD
		mở cửa	(tr USD)
VN30F1M	1.934,2		2.074,76
VN30F2M	1.930,0	25.058	3,13
VN30F1Q	1.930,1	865	1,81
VN30F2Q	1.929,5	236	0,33
VN100F1M	1.843,7		0,63
VN100F2M	1.823,5	20	0,01
VN100F1Q	1.839,0	30	0,08
VN100F2Q	1.824,2	20	0,07
USD/VND		26.107	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index đóng cửa vượt vùng 1.750 điểm, qua đó xác nhận tín hiệu ngắn hạn đảo chiều từ điều chỉnh sang tăng giá. Tín hiệu này mở ra khả năng chỉ số tiếp tục hướng lên các vùng mục tiêu gần phía trên tại 1.780–1.790 điểm trong các phiên tới. Vùng 1.750 điểm sẽ đóng vai trò hỗ trợ gần cho nhịp tăng hiện tại.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

DPM đặt mục tiêu LNST khoảng 4.000 tỷ đồng trong giai đoạn 2026-30, thấp hơn so với dự phóng của chúng tôi

Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí (DPM) vừa công bố kế hoạch kinh doanh 5 năm giai đoạn 2026-30. Định hướng của công ty tập trung vào việc **duy trì vị thế dẫn đầu trên thị trường phân bón Việt Nam, đồng thời đẩy mạnh mở rộng sang các mảng hóa chất cơ bản/hóa dầu/hóa chất từ khí. Nhìn chung, chúng tôi nhận thấy rủi ro giảm đối với dự phóng lợi nhuận hiện tại (chủ yếu do giá urê thấp hơn kỳ vọng), trong khi các dự án mới có thể mang lại tiềm năng tăng trưởng, cần xem xét thêm. Hiện chúng tôi duy trì khuyến nghị PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG với giá mục tiêu 28.000 đồng/cổ phiếu đối với DPM.**

*** Sản lượng urê mục tiêu nhìn chung phù hợp với dự phóng, trong khi mục tiêu các sản phẩm hóa chất khác khá tham vọng:** DPM đặt mục tiêu tổng sản lượng tiêu thụ khoảng 10 triệu tấn cho tất cả các mảng, trong đó urê và NPK tiếp tục là các sản phẩm cốt lõi, với sản lượng lần lượt 4 triệu tấn và 1 triệu tấn. Mục tiêu sản lượng urê nhìn chung phù hợp với dự phóng của chúng tôi, trong khi sản lượng NPK thấp hơn khoảng 17% so với dự phóng là 1,2 triệu tấn. Đối với các sản phẩm hóa chất khác, DPM đặt mục tiêu sản lượng 1,2 triệu tấn, tương ứng tốc độ tăng trưởng bình quân 400%/năm, trong khi sản lượng thương mại đạt 3,8 triệu tấn.

*** Mục tiêu doanh thu cao hơn dự phóng, nhưng mục tiêu LNST thấp hơn đáng kể:** DPM đặt mục tiêu tổng doanh thu 113-115.000 tỷ đồng trong giai đoạn 2026-30, cao hơn 8% so với dự phóng 106.000 tỷ đồng của chúng tôi, có thể đến từ các sản phẩm mới. Tuy nhiên, mục tiêu LNST chỉ khoảng 4.000 tỷ đồng, thấp hơn đáng kể so với dự phóng 8.438 tỷ đồng của chúng tôi. Điều này phần nào phản ánh sự thận trọng thường thấy của DPM, khi công ty đã vượt kế hoạch lợi nhuận trung bình khoảng 165% trong 4 năm qua. Dù vậy, mức LNST mục tiêu này vẫn cho thấy rủi ro điều chỉnh giảm dự phóng lợi nhuận của chúng tôi.

*** Kế hoạch đầu tư mạnh hơn đáng kể so với dự phóng:** DPM dự kiến giải ngân 11,7 nghìn tỷ đồng vốn đầu tư trong giai đoạn 2026-30, cao gấp 10 lần dự phóng hiện tại của chúng tôi, chủ yếu cho các dự án H₂O₂, DEF, Off-gas, Melamine và H₂SO₄. Công ty cũng sẽ nghiên cứu mở rộng công suất urê và triển khai giai đoạn 2 của dự án sản xuất CO₂ thương mại, đồng thời đặt mục tiêu thực hiện ít nhất hai thương vụ M&A trong lĩnh vực phân bón và hóa chất.

MSN: Doanh thu 7T 2026 tăng tốc lên 46% YoY, động lực tăng trưởng lớn nhất từ MHT

* Doanh thu sơ bộ 7 tháng 2026 đạt 63,8 nghìn tỷ đồng (+46% YoY), tăng tốc từ mức tăng trưởng 40% YoY trong 6T 2026, trên đà đạt mục tiêu 105 nghìn tỷ đồng năm 2026. Dựa trên số liệu công bố, chúng tôi ước tính doanh thu tháng 7T 2026 là 11,7 nghìn tỷ đồng (+80% YoY).

- * **WCM:** Doanh thu 7T 2026 đạt 27,2 nghìn tỷ đồng (+27% YoY, tương đương tăng trưởng 6T 2026). Doanh thu tháng 7 đạt 4,2 nghìn tỷ đồng, trong khi tăng trưởng LFL tháng 7 đạt 7,0% YoY, nâng tổng tăng trưởng LFL 7T lên 12,8% YoY. WCM đã mở 668 cửa hàng trong 7T 2026, đang trên đà đạt mục tiêu 1000-1500 cửa hàng cho năm 2026.
- * **MCH:** Doanh thu 7 tháng năm 2026 đạt 18,5 nghìn tỷ đồng (+13% YoY). Hoạt động cao cấp hóa sản phẩm tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng, với doanh thu Omachi tăng 17,6% YoY, đồ uống tăng 8,0% YoY và hóa mỹ phẩm tăng 29% YoY. Doanh thu tháng 7 tăng 10% YoY, theo ước tính của chúng tôi.
- * **MML:** Doanh thu 7T 2026 đạt 1,3 nghìn tỷ đồng (+27% YoY), duy trì đà tăng trưởng tích cực.
- * **MHT/MSR:** Doanh thu 7T 2026 đạt 15,6 nghìn tỷ đồng, tương đương 3,75 lần mức ghi nhận cùng kỳ năm trước, được hỗ trợ bởi doanh số tungsten mạnh hơn và giá APT trung bình là 3.137 USD/ttu - duy trì ở mức cao kỷ lục
- * **Quan điểm của chúng tôi:** Tăng trưởng doanh thu dự kiến của MSN vào tháng 7 khoảng 80% YoY cho thấy sự tăng tốc đáng kể khi bước vào quý 3/2026. Chúng tôi tin rằng MHT/MSR vẫn là động lực tăng trưởng chính, trong khi WCM, MCH và MML duy trì tăng trưởng doanh thu vững chắc.

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

PVD: Áp lực ngắn hạn đối với giá thuê ngày; triển vọng phục hồi dài hạn vẫn được duy trì - Cập nhật

Ngành	Dầu khí	(Triệu USD)	2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	21/08/2026	TT Doanh thu	12,9%	26,0%	6,9%	5,0%
Giá hiện tại	18.500 VND	LNST-CĐTS (1)	40,2	40,2	56,7	98,9
Giá mục tiêu (**)	22.000 VND	LNST-CĐTS (2)	34,1	43,6	60,3	98,9
Giá mục tiêu gần nhất	24.150 VND	TT EPS (2)	16,3%	30,5%	41,1%	64,1%
TL tăng	+18,9%	P/E (1)	22,5x	17,3x	12,2x	7,5x
Lợi suất cổ tức	0,0%	P/B	1,0x	0,9x	0,9x	0,8x
Tổng mức sinh lời	+18,9%	EV/EBITDA	9,1x	7,7x	6,5x	4,2x
(1) Báo cáo; (2) cốt lõi						
GT vốn hóa	17,3 nghìn tỷ đồng		<u>PVD</u>	<u>Peers*</u>	<u>VNI</u>	
Room KN	7,1 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)	17,9x	9,4x	13,1x	
GTGD/ngày (30n)	60,5 tỷ đồng	P/B	1,0x	0,7x	1,9x	
Cổ phần Nhà nước	50,5%	Nợ ròng/VCSH	11,1%	16,3%	N/A	
SL cổ phiếu lưu hành	928,5 tr	ROE	6,4%	8,1%	16,2%	
Pha loãng	928,5 tr	ROA	3,8%	3,4%	2,4%	
2-year PEG	0,2	* Các CT cùng ngành trong khu vực; ** Đã điều chỉnh theo tỷ lệ cổ tức bằng cổ phiếu 66,9%				

- * Chúng tôi điều chỉnh giảm 9% giá mục tiêu đối với Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (PVD) xuống mức 22.000 đồng/cổ phiếu và hạ khuyến nghị từ MUA xuống KHẢ QUAN. Giá mục tiêu thấp hơn của chúng tôi phản ánh (1) mức giảm 14% trong dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo giai đoạn 2026-2030 (với các mức điều chỉnh lần lượt là -18%/-31%/-18%/-8%/-6% cho các năm 2026/27/28/29/30) và (2) việc tăng 1 điểm % trong giả định lãi suất phi rủi ro lên 7,0%. Những yếu tố này lẫn át (3) ảnh hưởng tích cực từ việc chúng tôi cập nhật thời gian định giá sang giữa năm 2027.
- * Mức điều chỉnh giảm đối với dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo chủ yếu do (1) mức giảm trung bình 4,9% đối với giá thuê ngày giàn tự nâng (JU) của PVD trong giai đoạn 2026-2030 và (2) giả định chi phí lãi vay cao hơn sau KQKD 6T 2026. Những yếu tố này lẫn át (3) tác động tích cực từ việc đưa giàn PVD X vào vận hành sớm hơn, từ tháng 4/2027 (so với dự kiến trước đây là đầu năm 2028); (4) khối lượng công việc của các giàn thuê ngoài cao hơn trong năm 2026; và (5) lợi nhuận từ các công ty liên kết cao hơn nhờ KQKD 6T 2026 tích cực.

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi năm 2026 sẽ tăng 28% YoY, nhờ (1) hiệu suất hoạt động của các giàn JU phục hồi, (2) giá thuê ngày giàn JU của PVD tăng 1,2%; (3) đóng góp cả năm từ PVD VIII và đóng góp từ PVD IX kể từ tháng 4; (4) lợi nhuận gộp mảng dịch vụ giếng khoan tăng 35% YoY; và (5) lợi nhuận từ các công ty liên kết tăng 22% YoY, qua đó bù đắp cho (6) chi phí lãi vay tăng 90% YoY. Đối với năm 2027, chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi tăng 38% YoY, được thúc đẩy bởi (1) đóng góp cả năm từ PVD IX và PVD X kể từ tháng 4, (2) giá thuê ngày giàn JU tăng 3% YoY, (3) lợi nhuận gộp mảng dịch vụ giếng khoan tăng 34% YoY, và (4) lợi nhuận từ các công ty liên kết tăng 25% YoY.

* Chúng tôi dự báo tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) của LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo giai đoạn 2026-2028 đạt mức 57%, nhờ giá thuê ngày tăng 7%/năm, đóng góp từ việc công suất đội giàn JU tăng gấp đôi, gồm: PVD IX (từ tháng 4/2026), PVD X (từ tháng 4/2027) và PVD XII (từ năm 2028), cùng sự phục hồi của mảng dịch vụ giếng khoan và lợi nhuận từ các công ty liên doanh tiệm cận mức đỉnh năm 2014 từ năm 2028.

* PVD hiện sở hữu mức định giá hấp dẫn với P/E dự phóng năm 2027 đạt 13,0 lần (thấp hơn 58% so với mức P/E trung vị trước đây là 31,0 lần), và tương ứng với mức PEG là 0,2.

* **Yếu tố hỗ trợ:** Đầu tư thêm một giàn khoan tự nâng (PVD XV) cùng với đối tác liên doanh.

* **Rủi ro:** Việc mở rộng đội giàn khoan diễn ra chậm hơn dự kiến; giá thuê ngày/giá dầu thấp hơn kỳ vọng.

BAF: Lợi nhuận dự báo phục hồi từ mức nền thấp - Báo cáo Công ty

Ngành	Nông nghiệp		2024	2025	2026F	2027F
Ngày báo cáo	21/08/2026	Tăng trưởng DT	8,5%	-10,7%	59,1%	25,3%
Giá hiện tại	32.200 VND	Tăng trưởng EPS*	987,0%	-72,7%	122,2%	42,2%
Lợi suất cổ tức	0%	Biên LN gộp	12,7%	13,5%	14,5%	15,0%
		Biên LN ròng	5,6%	2,5%	3,9%	4,7%
		EV/EBITDA	9,4x	20,4x	14,7x	11,4x
		ROE	12,6%	3,1%	6,3%	8,6%
		P/E*	13,7x	66,9x	37,3x	26,2x
GT vốn hóa	11,7 nghìn tỷ đồng			<u>BAF</u>	<u>Peers</u>	<u>VNI</u>
Room KN	5,5 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)**		124,2x	12,0x	14,6x
GTGD/ngày (30n)	83,2 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		2,7x	0,8x	1,8x
Cổ phần Nhà nước	0%	ROE (trượt)		2,2%	9,4%	12,8%
SL cổ phiếu lưu hành	364,8 triệu	ROA (trượt)		0,8%	4,5%	2,0%
*điều chỉnh cho trái phiếu chuyển đổi, **chưa điều chỉnh cho trái phiếu chuyển đổi						

* Chúng tôi cập nhật thông tin về BAF sau [báo cáo gần nhất](#) vào ngày 15/1/2026.

* Diễn biến bất lợi của giá heo hơi trong quý 4/2025 – nhất là trong bối cảnh BAF vẫn đang trong quá trình đầu tư mở rộng trang trại, khiến cho **LNST-CĐTS quý 4/2025 ghi nhận -236 tỷ đồng, kéo LNST-CĐTS 2025 giảm 60% svck**. Điểm tích cực là sản lượng heo bán ra vẫn tăng trưởng tốt (+37%/+61% trong 2025/6T đầu 2026), cho thấy chiến lược mở rộng quy mô trang trại của BAF tiếp tục phát huy hiệu quả.

* Với kỳ vọng BAF tiếp tục tăng trưởng thị phần nhờ mở rộng quy mô trang trại, chúng tôi dự báo doanh thu thuần 2026/2027F tăng 59%/25% svck – chủ yếu được dẫn dắt nhờ sản lượng bán heo +68%/23% svck.

* Giá bán heo dự báo -5%/+2% svck trong 2026/2027F, với kỳ vọng **(1)** giá heo hơi duy trì trên 60.000 đồng/kg trong 6T cuối 2026F và phục hồi trong 2027F, **(2)** BAF cải thiện giá bán heo trung bình nhờ định hướng tăng tỷ trọng mảng thịt mảnh & chế biến có giá trị gia tăng cao.

* BAF đang giao dịch với P/E trượt 12T là 124,2 lần – chủ yếu phản ánh nền lợi nhuận thấp trong quý 4/2025.

* Với kỳ vọng lợi nhuận phục hồi nhờ môi trường ngành thuận lợi và công suất mới dần được khai thác hiệu quả, chúng tôi ước tính P/E dự phóng của BAF đạt 37,3x/26,2x trong năm 2026/2027F.

* **Yếu tố hỗ trợ:** Giá heo hơi tăng hơn so với dự kiến. **Rủi ro đầu tư:** (1) Giá heo hơi giảm hơn so với dự kiến, (2) Thời tiết & dịch bệnh, (3) mối quan hệ với tập đoàn Tân Long (xem trang 15-16).

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	48	0,0	8.210	25.500	211%	0,0%	211%	KQ	17/01/25	23,2	5,5	11,5	0,8
KDH	Bất động sản	26%	772	3,7	18.000	42.600	137%	0,0%	137%	MUA	11/05/26	20,3	13,4	17,4	1,1
NLG	Bất động sản	12%	445	2,2	24.000	45.800	91%	2,1%	93%	MUA	11/05/26	14,0	17,1	17,4	0,9
MWG	Bán lẻ	0%	4.228	15,9	75.000	140.000	87%	5,6%	92%	MUA	17/08/26	15,6	9,3	10,9	3,1
HDC	Bất động sản	48%	107	0,6	12.150	21.400	76%	0,0%	76%	KQ	09/01/26	4,4	9,0	17,4	1,0
HDG	Điện & Nước	34%	254	0,8	16.350	28.700	76%	0,0%	76%	MUA	16/07/26	9,7	12,2	17,4	1,0
BMI	Bảo hiểm	24%	78	0,0	13.600	23.100	70%	3,7%	74%	MUA	12/04/24	9,1	5,4	16,1	0,7
DCM	Phân bón	44%	635	2,6	31.400	51.000	62%	8,0%	70%	MUA	25/05/26	9,2	5,7	11,5	1,5
PTB	Công nghiệp	10%	123	0,1	32.000	52.000	63%	6,6%	69%	KQ	06/10/25	4,3	5,5	12,6	0,9
VGC	KCN	48%	704	0,7	41.100	66.800	63%	5,4%	68%	MUA	11/05/26	13,8	11,5	13,6	2,2
HPG	VLXD	27%	6.998	20,4	21.700	35.400	63%	2,1%	65%	MUA	12/05/26	12,1	7,2	12,6	1,3
DPG	Điện & Nước	30%	136	0,4	30.000	48.900	63%	2,0%	65%	MUA	11/06/26	9,2	9,7	13,6	1,2
IDC	KCN	34%	526	1,4	33.000	51.200	55%	9,1%	64%	MUA	13/08/26	7,2	7,0	17,4	2,0
PLC	Dầu khí	49%	63	0,1	20.300	31.900	57%	4,9%	62%	MUA	12/09/25	120,8	6,5	11,5	1,2
HVN	Hàng không	21%	2.739	0,8	23.050	37.100	61%	0,0%	61%	KQ	22/07/25	9,8	8,3	19,1	7,6
PVS	Dầu khí	33%	723	3,8	37.000	58.800	59%	0,0%	59%	MUA	10/08/26	12,9	10,7	13,0	1,2
GEX	Điện & Nước	43%	1.312	14,9	26.250	40.500	54%	1,9%	56%	MUA	06/07/26	23,4	23,3	11,0	1,7
CTG	Ngân hàng	5%	9.538	10,4	32.150	50.000	56%	0,0%	56%	MUA	15/05/26	8,2	7,1	11,7	1,3
F88	Tài chính TT	42%	559	0,5	63.400	98.000	55%	0,0%	55%	MUA	25/06/26	19,4	12,0	17,0	4,9
MBB	Ngân hàng	1%	8.019	12,0	20.850	31.300	50%	2,4%	53%	MUA	21/05/26	7,2	6,0	11,7	1,4
ACG	Gỗ	12%	180	0,0	31.200	45.800	47%	5,4%	52%	MUA	15/07/25	9,8	7,8	12,6	1,0
VPB	Ngân hàng	7%	7.788	14,8	25.700	38.000	48%	1,9%	50%	MUA	18/05/26	8,5	6,6	11,7	1,1
DXS	Bất động sản	43%	131	0,4	5.940	8.800	48%	0,0%	48%	KQ	11/06/26	10,1	8,7	17,4	0,5
DXG	Bất động sản	32%	559	4,7	11.550	17.000	47%	0,0%	47%	MUA	12/06/26	59,7	62,5	17,4	1,0
MSN	Bán lẻ	76%	3.894	11,1	69.800	101.200	45%	0,0%	45%	MUA	21/05/25	24,6	23,8	11,0	2,6
NT2	Điện & Nước	39%	235	0,6	21.400	29.000	36%	9,3%	45%	MUA	10/08/26	5,7	6,1	11,3	1,2
QTP	Điện & Nước	-1%	188	0,1	11.100	14.600	32%	9,0%	41%	MUA	10/12/25	4,9	7,6	11,3	0,8

NVL	Bất động sản	45%	1.225	10,9	13.350	18.600	39%	0,0%	39%	MUA	18/06/26	16,5	21,6	17,4	0,7
TCB	Ngân hàng	2%	8.567	20,0	31.650	42.600	35%	3,2%	38%	MUA	12/08/26	8,9	7,7	11,7	1,3
PHR	Công nghiệp	-12%	317	0,7	61.200	82.700	35%	2,2%	37%	MUA	15/07/26	18,9	5,3	11,5	1,8
BID	Ngân hàng	12%	10.963	6,0	36.900	50.500	37%	0,0%	37%	MUA	21/05/26	9,7	9,0	11,7	1,5
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.293	1,7	46.800	59.000	26%	10,7%	37%	MUA	06/01/26	14,0	13,3	12,0	3,1
VRE	Bất động sản	38%	2.196	5,6	25.300	34.200	35%	0,0%	35%	PHTT	29/05/26	8,9	10,4	17,4	1,2
MCH	Bán lẻ	84%	6.967	3,2	139.500	181.700	30%	4,3%	35%	PHTT	28/11/25	27,0	23,6	12,0	9,8
AST	DV Hàng không	3%	129	0,0	62.700	80.600	29%	5,6%	34%	MUA	26/08/25	11,3	10,9	10,9	4,7
REE	Điện & Nước	0%	1.098	0,9	46.100	60.800	32%	2,2%	34%	MUA	20/08/26	11,4	10,1	11,0	1,3
DPM	Phân bón	47%	577	2,2	22.200	28.000	26%	6,8%	33%	PHTT	25/05/26	16,9	9,3	11,5	1,3
VCB	Ngân hàng	10%	18.863	11,1	59.100	78.500	33%	0,0%	33%	MUA	18/05/26	15,2	12,8	11,7	2,0
VTP	GTVT	45%	421	1,7	54.600	71.800	32%	0,0%	32%	PHTT	25/05/26	22,8	27,2	11,0	4,8
POW	Điện & Nước	46%	1.594	6,2	13.600	17.800	31%	0,0%	31%	MUA	17/08/26	17,4	8,7	11,3	1,0
SZC	KCN	19%	135	0,3	19.700	24.700	25%	5,1%	30%	KQ	01/07/26	11,2	27,1	17,4	1,2
KBC	KCN	42%	984	2,0	27.350	34.600	27%	3,7%	30%	MUA	20/08/26	12,2	12,9	17,4	1,0
TV2	Điện & Nước	8%	68	0,1	26.200	33.000	26%	3,8%	30%	KQ	13/07/26	29,8	20,3	11,0	1,4
SSI	Chứng khoán	70%	2.379	20,4	20.750	25.800	24%	4,8%	29%	MUA	16/07/26	12,1	13,3	17,0	1,5
TPB	Ngân hàng	8%	1.568	5,0	14.800	18.600	26%	3,4%	29%	MUA	20/05/26	5,5	5,3	11,7	0,9
FPT	CNTT	22%	4.715	20,2	72.000	90.300	25%	3,2%	29%	MUA	08/06/26	13,8	12,2	13,9	3,1
PVT	Dầu khí	35%	404	3,0	20.450	25.200	23%	4,9%	28%	MUA	13/08/26	9,7	6,8	11,0	1,1
PPC	Điện & Nước	45%	110	0,0	8.990	11.000	22%	5,6%	28%	KQ	10/12/25	17,7	8,9	11,3	0,7
CTR	CNTT	43%	377	1,0	77.000	96.800	26%	1,9%	28%	KQ	14/04/26	14,7	12,6	13,6	4,4
GMD	GTVT	9%	1.280	6,1	77.400	95.500	23%	3,2%	27%	MUA	25/05/26	21,0	13,7	11,0	2,4
FRT	Bán lẻ	16%	980	4,9	143.500	180.100	26%	0,0%	26%	MUA	17/06/26	30,7	21,4	10,9	5,4
SCS	DV Hàng không	22%	167	0,2	45.500	51.200	13%	12,1%	25%	PHTT	13/01/26	5,7	6,2	19,1	2,8
BVH	Bảo hiểm	22%	1.869	1,0	65.900	81.000	23%	1,6%	25%	MUA	11/06/26	17,6	13,2	16,1	1,9
TLG	Văn phòng phẩm	90%	194	0,3	52.600	61.900	18%	6,7%	24%	MUA	12/09/25	11,3	8,5	7,7	2,0
SIP	KCN	47%	461	0,3	49.900	58.900	18%	6,0%	24%	MUA	20/07/26	9,8	9,8	17,4	2,5
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	655	0,2	46.500	53.400	15%	8,6%	23%	KQ	30/08/24	8,9	6,7	12,0	1,6

DGC	Công nghiệp	45%	625	1,2	43.050	52.100	21%	2,3%	23%	KQ	20/07/26	5,8	8,6	11,5	1,0
HDB	Ngân hàng	5%	5.219	16,7	27.300	33.000	21%	1,8%	23%	MUA	06/03/26	7,6	6,5	11,7	1,6
BMP	VLXD	18%	455	0,7	145.500	163.000	12%	10,7%	23%	MUA	17/06/26	9,8	9,3	13,6	4,2
ACB	Ngân hàng	6%	5.044	11,0	22.750	27.100	19%	3,1%	22%	MUA	21/05/26	7,6	6,6	11,7	1,3
PNJ	Bán lẻ	5%	780	11,4	39.900	46.500	17%	5,0%	22%	PHTT	12/07/26	7,7	7,0	7,7	1,5
NKG	VLXD	45%	205	0,7	10.900	13.100	20%	0,0%	20%	PHTT	18/04/25	24,7	8,4	12,6	0,7
PC1	Điện & Nước	42%	324	1,5	20.600	24.700	20%	0,0%	20%	KQ	21/07/26	9,2	14,0	13,6	1,3
BWE	Điện & Nước	47%	409	0,4	42.650	49.600	16%	3,0%	19%	KQ	14/08/26	11,0	11,2	11,3	1,8
PVD	Dầu khí	41%	659	6,5	18.600	22.000	18%	0,0%	18%	KQ	21/08/26	11,5	18,8	13,0	1,0
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	50%	5.093	12,7	63.800	70.300	10%	6,3%	16%	MUA	24/04/25	14,2	15,2	12,0	4,2
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	82%	424	0,7	53.000	58.600	11%	5,7%	16%	KQ	30/07/26	8,4	7,8	12,0	1,2
ACV	Hàng không	47%	5.644	0,8	41.500	48.000	16%	0,0%	16%	PHTT	18/05/26	13,3	13,1	11,0	2,0
DHC	Công nghiệp	15%	148	0,6	36.450	40.100	10%	3,6%	14%	MUA	16/12/25	9,0	8,7	12,6	1,5
VIB	Ngân hàng	2%	1.918	6,5	14.750	16.100	9%	3,4%	13%	KQ	18/08/26	6,9	5,9	11,7	1,1
BSR	Lọc hóa dầu	48%	5.135	9,2	26.850	29.250	9%	2,6%	12%	MUA	07/08/26	25,9	6,7	13,0	1,8
PLX	Xăng dầu	6%	1.842	3,8	37.950	41.100	8%	3,2%	11%	MUA	13/10/25	19,7	16,5	13,0	1,9
GAS	Dầu khí	47%	7.696	4,7	83.500	90.000	8%	3,6%	11%	MUA	29/07/26	18,6	15,8	11,3	2,9
DGW	Bán lẻ	25%	363	1,8	43.000	45.400	6%	2,3%	8%	KQ	18/06/26	17,3	14,8	10,9	2,6
VHM	Bất động sản	43%	22.498	34,5	71.700	76.900	7%	0,0%	7%	PHTT	29/05/26	14,1	10,7	17,4	2,3
TDM	Điện & Nước	49%	269	0,9	57.700	57.700	0%	2,3%	2%	PHTT	14/08/26	33,2	33,1	11,3	2,8
GVR	Công nghiệp	12%	4.905	2,6	32.100	32.100	0%	1,2%	1%	PHTT	20/07/26	24,1	18,8	11,5	2,1
VEA	Ô-tô	48%	1.784	0,8	35.200	30.800	-13%	13,7%	1%	PHTT	28/10/25	6,4	6,6	11,0	2,0
HSG	VLXD	46%	335	0,8	10.850	10.400	-4%	4,6%	0%	PHTT	18/04/25	14,0	14,9	12,6	0,7
STB	Ngân hàng	19%	5.379	12,2	74.700	73.500	-2%	0,0%	-2%	PHTT	18/05/26	26,2	23,6	11,7	2,2
OIL	Dầu khí	6%	532	1,1	13.500	12.700	-6%	0,7%	-5%	KQ	17/10/25	33,0	29,8	13,0	1,3
VJC	Hàng không	24%	3.657	13,3	124.500	114.000	-8%	0,0%	-8%	KQ	15/03/24	34,7	13,9	19,1	3,6
LPB	Ngân hàng	4%	5.705	20,1	50.000	39.300	-21%	2,0%	-19%	KKQ	18/11/25	13,2	13,8	11,7	3,5
VIC	Bất động sản	45%	60.781	40,1	205.000	110.000	-46%	0,0%	-46%	BÁN	12/06/26	134,9	58,1	17,4	9,4

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	49	138.348	2.823	20	14,4	11,3	9,1	15,4	1,6	23,2	16,4	11,8	1,9	3,4%
KHẢ QUAN	19	13.404	705	2	10,6	11,4	9,7	13,6	1,8	18,1	14,3	12,5	1,8	2,6%
PHÙ HỢP TT	14	52.125	3.723	3	17,5	15,2	12,8	16,8	2,3	18,3	17,5	15,2	2,6	3,6%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.705	5.705	0	16,2	13,2	13,8	10,4	3,5	16,2	13,2	13,8	3,5	2,0%
BÁN	1	60.781	60.781	1	128,1	134,9	58,1	72,4	9,4	128,1	134,9	58,1	9,4	0,0%
TỔNG CỘNG	84	270.363	3.219	26	18,4	15,2	12,2	16,9	2,2	22,4	17,5	13,1	2,1	3,2%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	88.572	7.381	11	11,2	9,8	8,4	12,8	1,5	11,0	10,4	9,2	1,6	1,8%
Bảo hiểm	2	1.947	973	1	22,3	17,0	12,5	21,2	1,7	16,5	13,3	9,3	1,3	2,6%
Chứng khoán	1	2.379	2.379	1	16,6	12,1	13,3	15,1	1,5	16,6	12,1	13,3	1,5	4,8%
Tài chính thay thế	1	559	559	0	39,7	19,4	12,0	30,0	4,9	39,7	19,4	12,0	4,9	0,0%
Tiêu dùng	13	28.030	2.156	4	17,9	15,5	13,5	20,5	3,4	22,5	15,4	13,1	3,3	5,4%
CNTT	1	4.715	4.715	1	16,8	13,8	12,2	17,4	3,1	16,8	13,8	12,2	3,1	3,2%
Bất động sản	9	88.714	9.857	2	56,0	35,7	25,1	26,2	4,0	34,4	31,4	23,5	2,0	0,2%
Vật liệu	4	7.993	1.998	1	15,3	12,2	7,5	19,0	1,3	13,4	15,2	10,0	1,7	4,3%
Điện & Nước	12	5.997	500	1	20,5	13,2	11,3	18,0	1,3	25,7	15,2	13,8	1,3	3,3%
Dầu khí	10	18.265	1.826	2	25,4	18,6	10,5	21,1	1,9	34,9	27,8	12,7	1,5	3,5%
Công nghiệp	5	1.123	225	0	7,2	6,4	7,8	8,8	1,0	11,1	10,4	7,2	1,1	3,6%
Khu công nghiệp	7	8.032	1.147	1	22,7	16,6	13,7	19,1	1,9	22,2	13,9	13,2	1,8	4,7%
GTVT & Logistics	7	14.038	2.005	1	13,5	15,1	12,0	18,0	2,9	16,9	16,9	13,3	4,0	3,0%
TỔNG CỘNG	84	270.363	3.219	26	18,4	15,2	12,2	16,9	2,2	22,4	17,5	13,1	2,1	3,2%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q2 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	1%	14%	MUA		KQKD 6T 2026 khả quan, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi; mảng cho vay khách hàng cá nhân & SME và NIM cải thiện đáng kể
BID	15%	8%	KQ		NIM hồi phục trong quý 2 nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi
CTG	37%	17%	MUA		Quý 2 bứt phá nhờ NIM cải thiện mạnh, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	33%	17%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận mạnh nhờ đóng góp của các công ty con; chất lượng tài sản là điểm cần theo dõi
LPB	-3%	-4%	KKQ		KQKD kém hơn kỳ vọng do chi phí hoạt động và chi phí tín dụng tăng mạnh tiếp tục gây áp lực lớn lên đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 2
MBB	26%	20%	MUA		Mức tăng trưởng tín dụng mạnh và sự phục hồi của NIM hỗ trợ lợi nhuận tăng cao hơn kỳ vọng
STB	-50%	11%	PHTT		KQKD thấp hơn kỳ vọng do chất lượng tài sản suy giảm mạnh
TCB	15%	15%	MUA		KQKD của ngân hàng vượt kỳ vọng của chúng tôi, đặc biệt là về tăng trưởng tín dụng. Các chỉ tiêu chính khác bao gồm thu nhập từ phí, NIM và chất lượng tài sản đều có xu hướng tích cực.
TPB	5%	5%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh và đóng góp cao từ thu nhập ngoài lãi giúp hỗ trợ lợi nhuận; KQKD nhìn chung phù hợp với dự báo
VCB	37%	19%	MUA		Lợi nhuận cao hơn đáng kể so với kỳ vọng nhờ NIM cải thiện và thu nhập ngoài lãi tăng mạnh
VIB	7%	16%	KQ	KQ	NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	66%	29%	MUA		KQKD tích cực được dẫn dắt bởi cả ngân hàng mẹ và mảng kinh doanh chứng khoán; bảng cân đối kế toán mở rộng mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	15%	68%	MUA		EPS tăng 15% YoY nhờ tăng trưởng phí bảo hiểm
BVH	36%	33%	MUA		Đà tăng trưởng mạnh của phí bảo hiểm phi nhân thọ và môi trường lãi suất thuận lợi giúp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng
SSI	28%	-7%	MUA		KQKD 6T 2026 ghi nhận đà tăng trưởng mạnh bất chấp thị trường biến động
F88	109%	62%	MUA		ROE đạt mức cao mới trong 6T 2026; kết quả kinh doanh phù hợp với kỳ vọng
Tiêu dùng					
CTR	21%	17%	KQ		KQKD quý 2 tiếp tục khả quan nhờ tăng trưởng từ mảng xây dựng và giải pháp điện năng lượng mặt trời
DGW	130%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 167% YoY nhờ doanh thu khả quan của mảng máy tính xách tay và thiết bị văn phòng, biên lợi nhuận gộp cải thiện
FPT	15%	14%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo; doanh thu kỳ mới mảng CNTT nước ngoài phục hồi từ mức nền thấp
FRT	119%	44%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 188% YoY, nhờ lợi nhuận của Long Châu tăng trưởng tích cực
MSN (2)		42%	MUA		
MCH	12%	14%	PHTT		Doanh thu và lợi nhuận Q2 2026 phục hồi YoY từ nền thấp nhưng thấp hơn kỳ vọng

MWG	88%	18%	MUA		Doanh thu tăng 30% YoY trong Q2 2026, doanh thu/cửa hàng BHX cải thiện; LNST 6T gần gấp đôi YoY
PNJ	11%	11%	PHTT		Ghi nhận lỗ ròng 283 tỷ đồng trong quý 2/2026, chủ yếu do trích lập dự phòng liên quan đến hoạt động mua lại
QNS	2%	33%	KQ		LNST Q2 2026 tăng 7% YoY, sữa thực vật tăng trưởng mạnh; giá đường thấp hạn chế lợi nhuận
SAB	18%	1%	MUA		Biên lợi nhuận gộp vẫn vững vàng nhưng chi phí A&P gây áp lực lên lợi nhuận quý 2
TLG	4%	20%	MUA		Tăng trưởng xuất khẩu tích cực hỗ trợ doanh thu 6 tháng đầu năm, KQKD nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
VEA	17%	-7%	PHTT		Lợi nhuận quý 2 tăng 5% YoY trong bối cảnh lợi nhuận từ các công ty liên kết đi ngang
VHC	9%	7%	MUA	KQ	Lợi nhuận quý 2 chịu áp lực do thu nhập tài chính ròng giảm và hoàn nhập dự phòng thu hẹp
VNM	38%	6%	MUA		LNST sơ bộ Q2 2026 tăng 28% YoY nhân kỷ niệm 50 năm
GTVT & Logistics					
ACV	11%	-3%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 29% YoY nhờ lãi tỷ giá và thu nhập từ công ty liên kết dù doanh thu hàng không hạ nhiệt; nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
AST	52%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T tăng 52% YoY nhờ hoạt động kinh doanh cốt lõi tích cực và đóng góp từ công ty liên kết; vượt mức kỳ vọng
GMD (2)	22%	30%	MUA		Lợi nhuận báo cáo vượt dự báo nhờ khoản lãi thoái vốn một lần; lợi nhuận cốt lõi tăng 19% QoQ và 17% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
HVN	-43%	19%	PHTT		Quý 2 ghi nhận lỗ do cú sốc chi phí nhiên liệu dù doanh thu tăng trưởng mạnh; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
SCS	1%	-6%	PHTT		Lợi nhuận cải thiện so với quý trước từ mức nền thấp, nhưng giảm nhẹ so với cùng kỳ; phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
VJC	4%	N.A	KQ		Gián đoạn tại Trung Đông và chi phí nhiên liệu ở mức cao ảnh hưởng đến lợi nhuận cốt lõi quý 2; giao dịch SALB & ROFR hỗ trợ doanh thu báo cáo
VTP	-40%	-16%	PHTT		Lợi nhuận tiếp tục suy yếu do mức giảm của biên lợi nhuận mảng dịch vụ và sự gia tăng của chi phí bán hàng & quản lý doanh nghiệp
Bất động sản					
DXG	-30%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 30% YoY do biên lợi nhuận thu hẹp
DXS	-40%	15%	KQ		Hoạt động môi giới chậm lại và các khoản trích lập dự phòng khiến KQKD quý 2 thấp hơn kỳ vọng
HDC	41%	-51%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 được hỗ trợ bởi khoản thu nhập khác; đã nhận đủ số tiền từ việc chuyển nhượng dự án Đại Dương
NVL	N.M.	-23%	MUA		Lợi nhuận nửa đầu năm vượt dự báo cả năm 2026 nhờ khoản lãi thoái vốn trong quý 2
KDH	218%	52%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm 2026 tăng mạnh 221% YoY nhờ khoản lãi thoái vốn bất thường
NLG	-53%	-18%	MUA		Doanh số bán BĐS và lợi nhuận quý 2 thấp hơn dự kiến; dự báo đang được xem xét
VHM	372%	31%	PHTT		Giao dịch bán lô lớn thúc đẩy KQKD 6T 2026, với LNST sau lợi ích CĐTTS và doanh số bán BĐS hoàn thành lần lượt 88% và 52% dự báo cả năm
VIC	182%	132%	BÁN		Doanh thu mảng BĐS tăng trưởng mạnh và khoản lãi từ việc chuyển nhượng mảng sản xuất của VinFast giúp bù đắp khoản lỗ mảng công nghiệp cao hơn dự kiến trong quý 2/2026

VRE	33%	-14%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm 2026 tăng mạnh 33% YoY, phù hợp với kỳ vọng
Khu công nghiệp					
GVR	73%	15%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 73% YoY chủ yếu nhờ thu nhập thuần khác, vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	37%	3%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 37% YoY nhờ lượng bàn giao đất KCN cao hơn; doanh số cho thuê đất KCN phục hồi đúng kỳ vọng
KBC	-80%	-5%	MUA	MUA	Lợi nhuận 6T 2026 giảm mạnh 80% YoY chủ yếu do lượng đất KCN bàn giao thấp và chi phí tài chính ở mức cao
PHR	245%	118%	MUA		Thu nhập từ bồi thường đất thúc đẩy lợi nhuận 6T 2026 tăng mạnh 245% YoY, phù hợp với kỳ vọng
SIP	18%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 18% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
SZC	-84%	-59%	KQ		Lợi nhuận nửa đầu năm 2026 sụt giảm mạnh so với cùng kỳ do thay đổi phương pháp ghi nhận doanh thu, trong khi doanh số cho thuê đất KCN phục hồi mạnh
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	27%	19%	MUA		Doanh thu tiếp tục vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước tích cực trong quý 2, lợi nhuận cốt lõi nhìn chung phù hợp với dự báo
BMP	9%	5%	MUA		Lợi nhuận thiết lập kỷ lục mới nhờ biên lợi nhuận ròng đạt mức cao nhất trong một thập kỷ, bù đắp cho mức sụt giảm mạnh về sản lượng; phù hợp với kỳ vọng
DGC	-52%	-33%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 giảm 52% YoY do sản lượng giảm YoY và áp lực chi phí; kế hoạch ĐHCĐ năm 2026 cho thấy rủi ro giảm dự báo
DHC	99%	3%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng hơn 2 lần YoY nhờ giá giấy tích cực và biên lợi nhuận mở rộng; KQKD 6 tháng đầu năm vượt đáng kể so với kỳ vọng
HPG (2)	49%	42%	MUA		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tiếp tục tăng trưởng với biên lợi nhuận tiếp tục cải thiện; phù hợp với kỳ vọng
HSG (1)	5%	-5%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 3 tăng mạnh nhờ biên lợi nhuận cải thiện đáng kể; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo ngắn hạn nhưng triển vọng dài hạn không thay đổi
NKG	102%	480%	PHTT		Lợi nhuận quý 2/2026 tăng mạnh nhờ sản lượng phục hồi và biên lợi nhuận cải thiện; tuy nhiên, lợi nhuận 6T vẫn thấp hơn so với dự báo
PTB	17%	-19%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm tăng 17% YoY; tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo
STK	N.M.	231%	KQ		Sự phục hồi của sản lượng vẫn chưa đủ bù đắp gánh nặng khấu hao và chi phí lãi vay từ Unitex
Điện & Nước					
BWE (2)	8%	-12%	MUA	KQ	Lợi nhuận mảng nước tích cực trong nửa đầu năm bù đắp cho mức lợi nhuận giảm từ các mảng khác
GEX	-19%	1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 giảm so với cùng kỳ do chi phí lãi vay cao dù lợi nhuận của GEE/VGC tăng mạnh; không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026
HDG	-27%	22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo giảm YoY do các chi phí bất thường; dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm nhẹ
NT2	60%	-6%	MUA	MUA	Sản lượng điện thương phẩm tăng mạnh 57% YoY thúc đẩy tăng trưởng LNST; tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	72%	-34%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T giảm nhẹ YoY; tuy nhiên sẽ không có sự thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026

POW	350%	101%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng gấp đôi YoY, hoàn thành 115% dự báo năm 2026 của chúng tôi; triển vọng 6T cuối năm tích cực; tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PPC	184%	99%	KQ		LNST báo cáo 6T 2026 tăng 2,8 lần YoY nhờ thu nhập cố tức; lợi nhuận mảng phát điện vẫn thấp hơn kỳ vọng
QTP	44%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 44% YoY nhờ chênh lệch giá mở rộng; vượt kỳ vọng
REE	9%	17%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 9% YoY bất chấp El Nino
TDM (2)	-47%	18%	KQ	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 hoàn thành 64% dự báo cả năm, phù hợp kỳ vọng.
TV2	370%	46%	KQ		LNST 6T 2026 tăng gấp 3 lần YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng hỗ trợ doanh thu EPC, tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
DPG	12%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 hoàn thành 49% dự báo cả năm, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
VGC	3%	12%	MUA		LNST quý 2 tăng trưởng nhờ diện tích bàn giao KCN tăng gấp đôi so với cùng kỳ và đa phục hồi đúng tiến độ của mảng VLXD, phù hợp với kỳ vọng
Dầu khí					
BSR	1194%	289%	PHTT	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo 6T 2026 tăng 13 lần YoY nhờ biên lợi nhuận vượt trội; cao hơn kỳ vọng
DCM (2)	55%	61%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 +36% YoY, +36% QoQ nhưng có rủi ro điều chỉnh giảm dự báo LNST 2026
DPM	117%	82%	PHTT		LNST quý 2 tăng 2,3 lần YoY; tuy nhiên, dự báo LNST năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm
GAS	17%	10%	MUA		LNST cốt lõi quý 2 tăng 59% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ với dự báo cốt lõi
OIL (2)	95%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo 6T 2026 tăng 84% YoY dù ghi nhận lỗ trong quý 2, kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLX (2)	39%	19%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T tăng 36% YoY nhờ hoàn nhập dự phòng và sản lượng bán tăng; kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLC	186%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng gần gấp 3 lần YoY nhờ biên lợi nhuận mở rộng; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
PVD (2)	70%	30%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng 66% YoY, trong khi quý 2 giảm 11% YoY; thấp hơn dự báo
PVS (2)	-32%	6%	MUA	MUA	LNST 6T 2026 tăng 37% YoY; LNST cốt lõi nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PVT (2)	64%	58%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng 64% YoY nhờ giá cước tàu chở dầu tăng và đội tàu mở rộng; cao hơn nhẹ so với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.768,12	33,88
VN 30	1.927,79	40,73
VN Mid	1.956,52	56,01
VNSmall	1.263,65	18,61

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	284,07	5,52
HNX30	460,95	15,34
VNX Allshare	2.847,93	64,41

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	127,52	0,28

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.871,1	15,6%
Khối ngoại mua	2.185,8	11,9%
Khối ngoại bán	2.146,3	11,7%
Tổng giao dịch	18.380,5	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	62,4	5,6%
Khối ngoại mua	62,6	5,6%
Khối ngoại bán	59,0	5,3%
Tổng giao dịch	1.119,2	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	71,6	16,9%
Khối ngoại mua	26,0	6,1%
Khối ngoại bán	7,3	1,7%
Tổng giao dịch	424,6	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ORS	950	7,0%
VSC	1.000	7,0%
PNJ	2.600	7,0%
SSI	1.350	7,0%
VND	1.100	7,0%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CEO	1.000	8,6%
SHS	1.200	8,2%
MBS	1.200	7,1%
VFS	600	6,1%
BVS	1.500	5,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
V68	2.635	11,2%
MVN	4.064	6,4%
HTM	603	5,2%
PHP	2.272	5,0%
AAS	295	4,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
LPS	-1.200	-3,9%
VBB	-350	-2,8%
DMX	-2.100	-2,6%
MZG	-200	-1,6%
HVH	-150	-1,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HHC	-2.300	-2,6%
LAS	-200	-1,6%
VCS	-100	-0,3%
TIG	0	0,0%
PVS	0	0,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
POM	-74	-2,3%
VGR	-1.833	-2,0%
PCB	-185	-1,9%
PVX	-23	-1,4%
F88	-595	-0,9%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHB	957,4
SSI	938,3
MWG	814,9
VIX	700,1
VIC	667,3

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	363,1
MBS	146,3
CEO	129,9
PVS	105,6
HUT	45,1

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSR	71,7
TVN	58,1
VGI	32,5
PHP	26,1
OIL	21,9

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DBD	1.112.201	111.954
SBG	918.594	148.842
TSC	492.481	94.911
AAN	536.092	115.121
DHM	300.100	78.877
BKG	802.455	222.093
HPA	320.917	96.447
TVS	430.363	139.368
PHR	981.879	334.319
HTN	657.722	238.468

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
GKM	315.164	55.156
DTD	385.553	114.300
CTP	264.902	93.989
DXP	698.185	268.400
API	319.105	127.120
APS	932.335	394.625
SHS	23.542.673	12.382.900
VFS	1.617.277	858.326
CEO	10.624.070	5.732.307
MBG	253.261	152.607

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PAS	2.029.700	298.657
ACM	449.971	85.603
PVX	1.420.512	310.715
BGE	304.920	75.048
POM	1.960.672	537.242
VKC	359.817	122.505
DFF	149.764	61.182
DRI	1.223.368	502.396
PHP	544.106	257.723
SCL	347.204	182.563

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.602		18,1	2,0	13,5%
TCX	4.357	90,9%	18,3	2,5	13,7%
VCK	2.835	96,4%	15,9	2,4	17,2%
SSI	2.385	69,9%	11,8	1,5	13,4%
VPX	1.835	95,9%	8,9	1,3	16,2%
LPS	1.597	100,0%	35,4	2,3	7,0%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	598		11,4	1,5	13,0%
BVH	1.874	21,6%	14,7	1,9	13,2%
PVI	661	43,1%	13,0	1,9	15,2%
BIC	168	7,6%	10,2	1,3	13,1%
VNR	148	22,8%	8,3	0,9	11,3%
MIG	139	82,9%	10,9	1,3	12,4%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.711		17,2	3,3	23,2%
ACV	5.660	47,3%	13,2	2,0	15,8%
MVN	3.116	0,0%	29,5	5,2	19,0%
VEA	1.789	47,6%	6,0	2,0	28,0%
GEE	1.673	49,1%	12,3	5,4	45,6%
GEX	1.316	43,4%	25,0	1,7	7,5%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.825		18,3	4,3	24,6%
MCH	6.986	84,4%	25,7	9,8	40,1%
VNM	5.107	50,3%	12,2	4,2	33,9%
MSN	3.904	75,9%	15,1	2,6	19,4%
SAB	2.299	41,1%	12,6	3,1	22,3%
SBT	826	80,3%	26,0	1,9	7,3%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.783		13,8	1,4	13,8%
BSR	5.150	47,8%	6,8	1,8	30,2%
PLX	1.847	5,8%	15,0	1,9	12,5%
PVS	725	33,1%	9,0	1,2	14,0%
PVD	661	41,4%	15,5	1,0	6,5%
OIL	533	6,4%	22,9	1,3	5,7%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.452		11,4	2,1	19,5%
GAS	7.718	46,9%	15,9	2,9	18,9%
POW	1.598	45,6%	6,5	1,0	16,5%
REE	1.101	0,0%	10,9	1,3	12,6%
PGV	1.018	50,0%	5,4	1,4	28,3%
DNH	825	0,0%	18,3	3,9	21,3%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	18.097		88,8	5,4	28,6%
VIC	60.951	44,9%	70,2	9,4	14,8%
VHM	22.561	43,5%	7,4	2,3	32,7%
KSF	2.706	50,0%	4,6	3,3	77,4%
VRE	2.202	37,9%	7,9	1,2	15,0%
THD	2.065	48,9%	354,0	10,7	3,3%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.221		8,3	1,5	19,1%
VCB	18.915	9,9%	11,9	2,0	17,9%
BID	10.994	12,5%	8,7	1,5	18,2%
CTG	9.565	5,3%	6,2	1,3	21,9%
TCB	8.591	2,0%	8,3	1,3	15,7%
MBB	8.041	1,1%	6,4	1,4	21,6%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.961		26,3	4,6	20,8%
VPL	5.282	42,7%	46,3	3,1	7,7%
MWG	4.240	0,0%	11,3	3,1	29,2%
DMX	3.870	39,7%	15,3	5,7	0,0%
VJC	3.668	23,9%	44,0	3,6	8,6%
HVN	2.747	21,4%	14,6	7,6	58,8%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.148		12,3	2,7	27,0%
HPG	7.018	27,3%	7,9	1,3	17,4%
GVR	4.918	12,4%	18,0	2,1	12,2%
MSR	1.825	99,6%	19,5	3,3	19,0%
KSV	1.340	0,0%	9,9	5,3	62,9%
DCM	637	43,6%	6,4	1,5	23,7%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	247		35,9	2,9	15,7%
DHG	475	46,0%	12,9	3,6	24,1%
IMP	222	5,4%	16,1	2,5	15,6%
DHT	197	9,3%	127,9	4,7	3,7%
DBD	178	83,4%	16,0	2,7	16,6%
DVN	164	-0,0%	6,4	1,1	18,4%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.031		16,0	1,9	13,4%
FPT	4.728	21,7%	12,3	3,1	26,5%
CMG	219	13,6%	14,5	1,7	12,3%
SAM	93	48,5%	21,3	0,6	2,8%
ELC	63	45,8%	12,4	1,2	10,5%
VEC	51	-0,0%	19,4	2,8	14,9%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

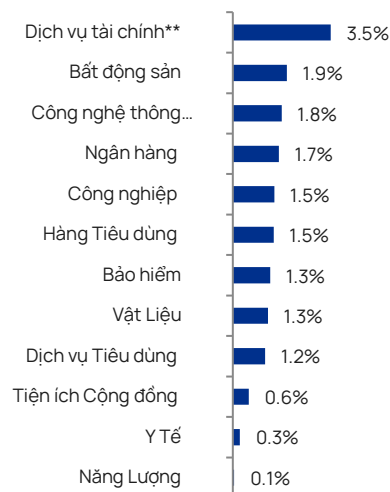
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

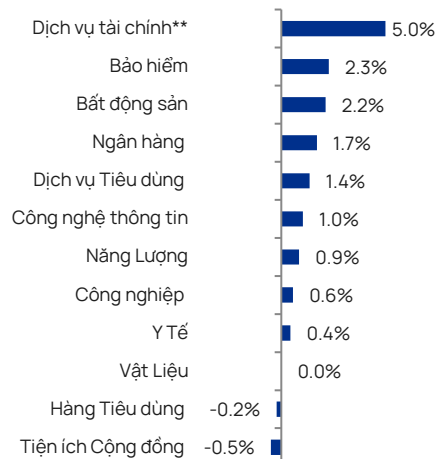
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

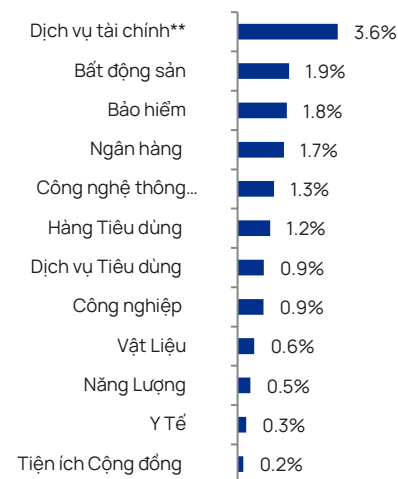


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



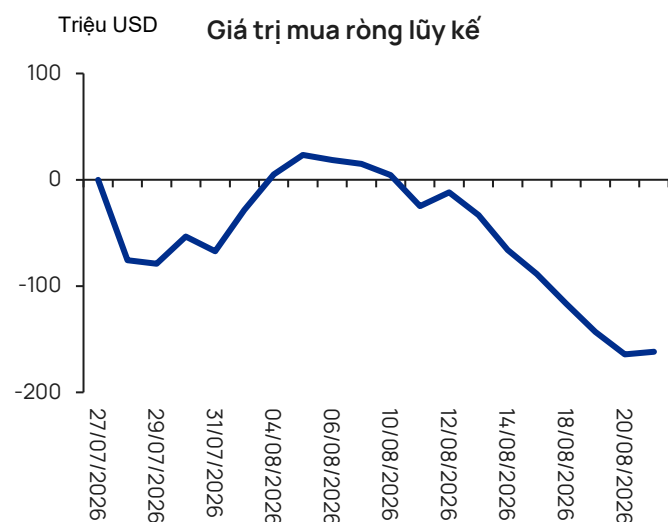
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



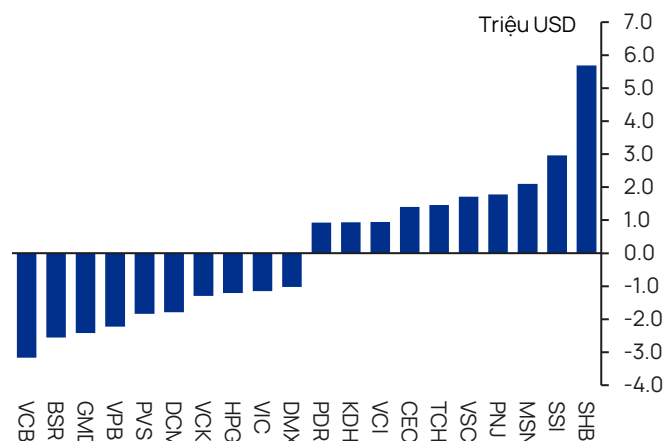
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



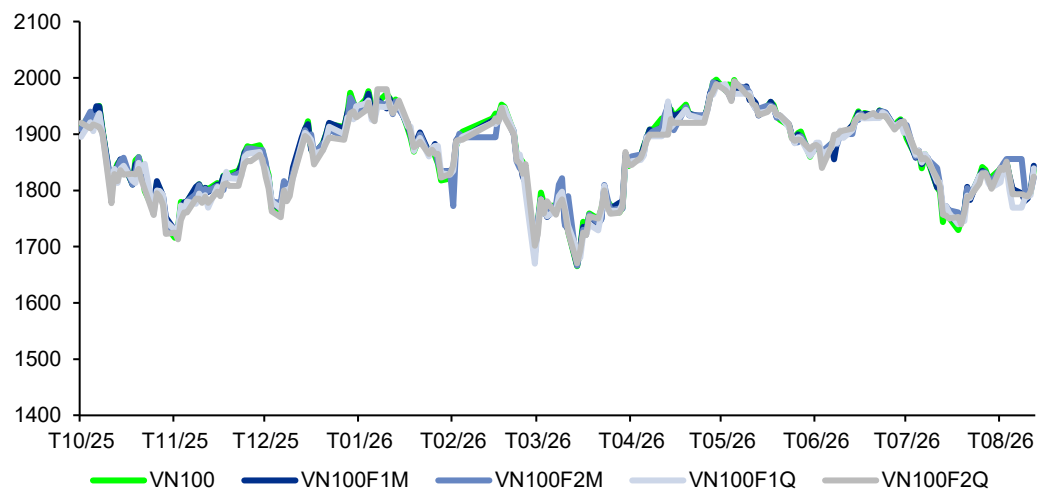
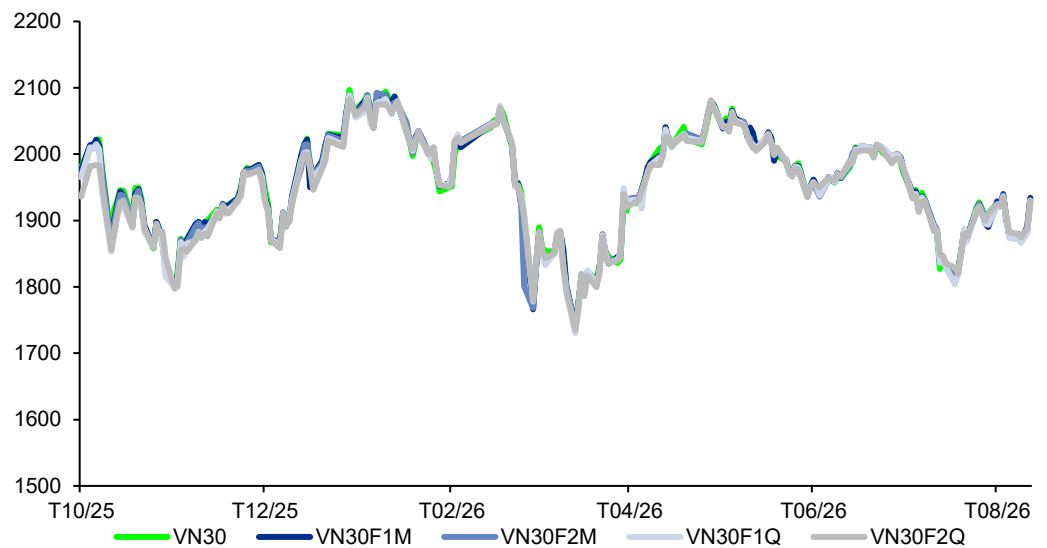
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.934,2	50,7	2,7%	6,4
VN30F2M	1.930,0	0,0	0,0%	2,2
VN30F1Q	1.930,1	49,6	2,6%	2,3
VN30F2Q	1.929,5	42,8	2,3%	1,7
VN100F1M	1.843,7	46,9	2,6%	5,9
VN100F2M	1.823,5	0,0	0,0%	-14,3
VN100F1Q	1.839,0	47,5	2,7%	1,2
VN100F2Q	1.824,2	26,3	1,5%	-13,6

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M		-100,0%	280,83	37,2%
VN30F2M	25.058	0,0%	0,42	-98,4%
VN30F1Q	865	0,0%	0,25	276,9%
VN30F2Q	236	0,0%	0,05	2.150,0%
VN100F1M		-100,0%	0,09	14,1%
VN100F2M	20	0,0%	0,00	-90,9%
VN100F1Q	30	0,0%	0,01	-31,3%
VN100F2Q	20	0,0%	0,01	42,9%

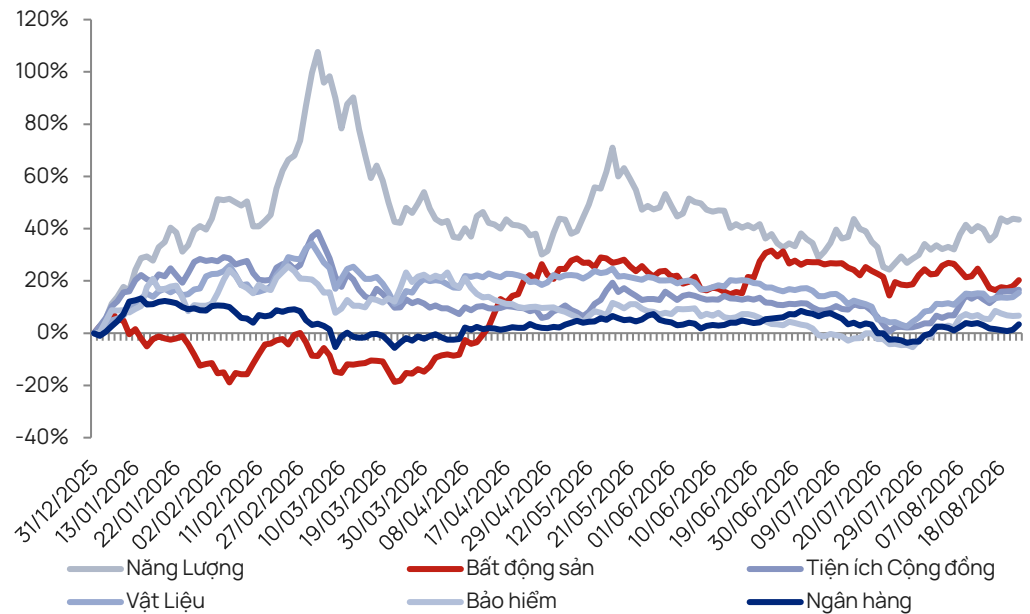


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

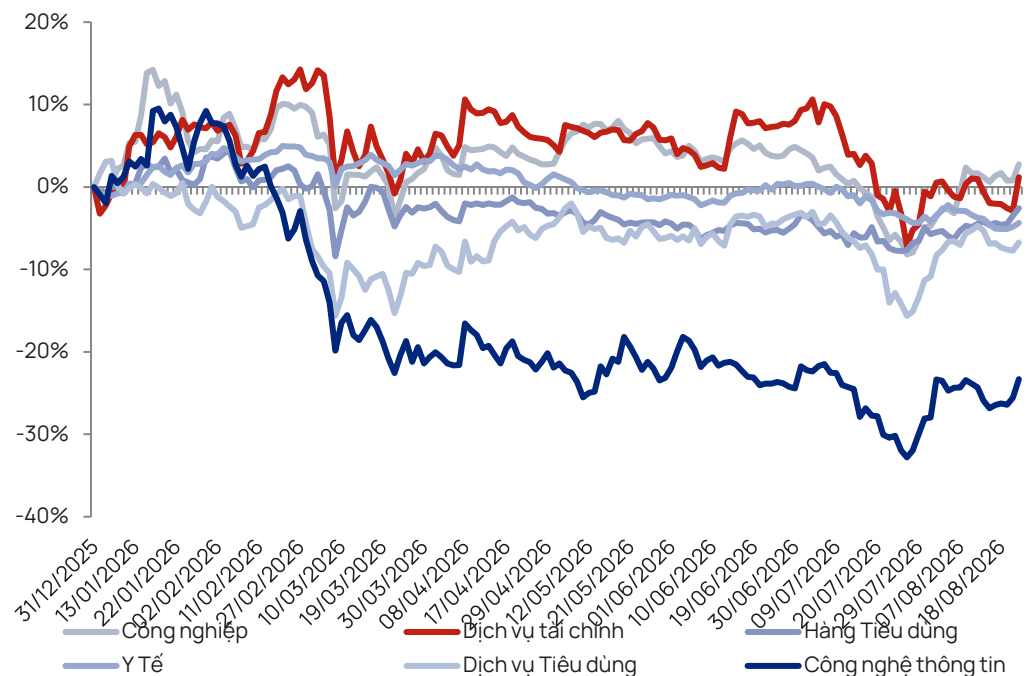
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



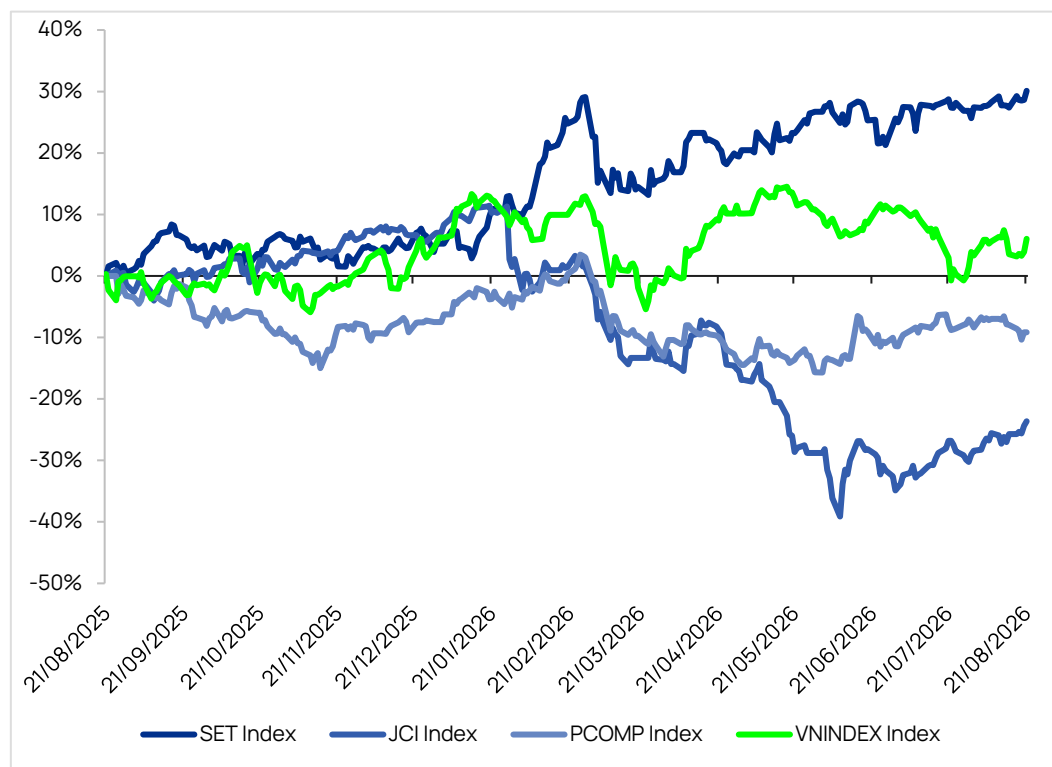
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



Nguồn: Fiinpro, Vietcap

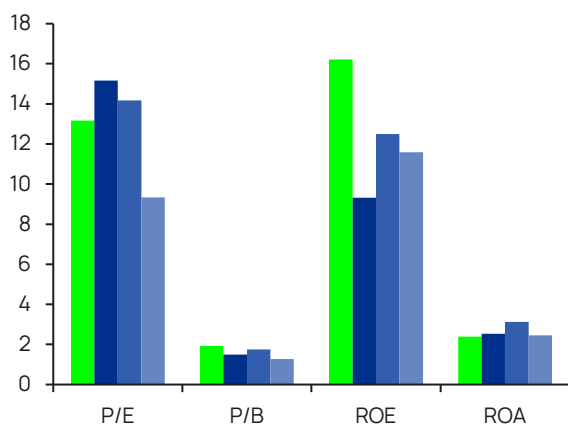
* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng

■ Vietnam ■ Thailand ■ Indonesia ■ Philippines



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,2	14,2	9,3	13,2
P/B	1,5	1,8	1,3	1,9
ROE (%)	9,3	12,5	11,6	16,2
ROA (%)	2,5	3,1	2,5	2,4
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	615,6	622,9	142,9	315,4
GTGD trung bình, tr USD	1.666,9	1.154,3	80,3	875,7
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	1.919,2	-4.138,0	-286,1	-3.488,1
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(162,7)	70,9	(33,1)	(104,0)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,59%	6,85%	6,90%	4,25%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588

research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

nam.hoang@vietcap.com.vn

Nghân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364

- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyên Cẩm Giang

Trưởng phòng cao cấp, ext 125

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584

- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532

- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135

- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

- Nguyễn Thị Thùy Dương, Chuyên viên, ext 132

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191

- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129

- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366

- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.